

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **524**/UBND-KGVX
V/v tình hình thực hiện
Chương trình mục tiêu
giáo dục vùng núi, vùng
dân tộc thiểu số, vùng khó
khăn giai đoạn 2016- 2020
tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi, ngày **3** tháng **02** năm 2020

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Công văn số 195/BGDĐT-KHTC ngày 21/01/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 đến năm 2019, hướng dẫn triển khai năm 2020; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chương trình như sau:

I. Nhiệm vụ được giao:

UBND tỉnh đã giao Sở Giáo dục và Đào tạo là đơn vị đầu mối chủ trì tổng hợp, tham mưu, đề xuất phương án đầu tư, triển khai thực hiện, kiểm tra giám sát, đánh giá; rà soát đề xuất danh mục cần sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu, bàn ghế học sinh, thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, trang thiết bị đồ dùng khu nội trú; xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch trung hạn và hàng năm của địa phương gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh quyết toán phần kinh phí trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định.

II. Kết quả thực hiện Chương trình:

1. Tình hình thực hiện năm 2016, 2017

+ Tổng nguồn vốn TW/ địa phương được giao để thực hiện Chương trình năm 2016 là 13.316 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương 9.982 triệu đồng; ngân sách địa phương vốn đối ứng 3.334 triệu đồng. Kinh phí được phân bổ theo Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi là 13.316 triệu đồng.

Trên cơ sở kinh phí được phân bổ, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức triển khai thực hiện việc sửa chữa, cải tạo, mở rộng nhà ăn, nhà bếp, nhà ở học

sinh bán trú và mua sắm các loại trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh; trang thiết bị dụng cụ nhà ăn, nhà bếp, trang thiết bị cho học sinh khu bán trú ở 6 huyện miền núi: Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Ba Tơ và Minh Long với kinh phí thực hiện như sau:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị và bàn ghế học sinh: 4.427 triệu đồng
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp: 1.352 triệu đồng
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng cho học sinh nội trú: 1.579 triệu đồng.
- Kinh phí sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp và khu nội trú là: 5.988 triệu đồng, trong đó sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp: 1.908 triệu đồng; kinh phí sửa chữa cải tạo khu nội trú: 4.080 triệu đồng.

2. Tình hình thực hiện năm 2018: (không thực hiện)

3. Tình hình thực hiện năm 2019

Thực hiện Công văn số 5288/BGDĐT-KHTC ngày 22/11/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 -2020, UBND tỉnh giao kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi năm 2018. Ngày 14/01/2019, UBND tỉnh có Quyết định số 80/QĐ-UBND về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn năm 2018 là 12.900 triệu đồng. Đồng thời, ban hành Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 23/7/2019 về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Quảng Ngãi.

a) Về Nguồn vốn:

- Kinh phí ngân sách Trung ương được phân bổ tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh là 12.900 triệu đồng (*kinh phí TW năm 2018 chuyển qua năm 2019*).

- Kinh phí đối ứng (ngân sách tỉnh) được phân bổ tại Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh là: 9.300 triệu đồng (*cho 2 năm 2018, 2019*).

- Ngày 13/9/2019, UBND tỉnh đã có Quyết định số 1323/QĐ-UBND về việc phân bổ sinh phí sự nghiệp giáo dục thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn năm 2019 là 15.000 triệu đồng (*nguồn kinh phí TW*).

- Tổng kinh phí thực hiện Chương trình trong 02 năm 2018, 2019 là: 37.200 triệu đồng (*Ba mươi bảy tỷ hai trăm triệu đồng*), trong đó kinh phí TW là: 27.900 triệu đồng; kinh phí đối ứng địa phương là: 9.300 triệu đồng.

b) Về tình hình triển khai, thực hiện:

Trên cơ sở kinh phí được giao, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 23/7/2019 về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trường PTDTBT: Có 18 công trình xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trường PTDTBT ở 6 huyện miền núi: Tây Trà, Trà Bông, Sơn Tây, Sơn Hà, Ba Tơ và Minh Long với tổng mức đầu tư 21.462 triệu đồng; Kinh phí bố trí để thực hiện là 19.055 triệu đồng; trong đó: kinh phí Trung ương là 14.292 triệu đồng, kinh phí đối ứng địa phương là 4.763 triệu đồng. Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành từ khởi công đến 31/12/2019 là 18.125 triệu đồng; lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2019 là 18.125 triệu đồng, trong đó: kinh phí ngân sách Trung ương là 13.594 triệu đồng, kinh phí đối ứng (NS tỉnh) là 4.531 triệu đồng. Số kinh phí còn lại là 930 triệu đồng, trong đó kinh phí tiết kiệm trong đấu thầu là 535 triệu đồng, kinh phí quyết toán giảm khối lượng và các chi phí khác không thực hiện là 395 triệu đồng.

- Mua sắm trang thiết bị: Trên cơ sở Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương mua sắm tài sản, trang thiết bị cấp cho các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú, trong đó kinh phí được giao để thực hiện mua sắm thiết bị, đồ dùng là: 18.145 triệu đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức đấu thầu mua sắm trang thiết bị dạy học, mua sắm đồ dùng khu nội trú, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp để cấp cho các trường PTDT bán trú và các trường có học sinh bán trú theo học tại đồ dùng khu nội trú; đồ dùng nhà ăn, nhà bếp để cấp cho các trường PTDT bán trú và các trường có học sinh bán trú. Kết quả đã chọn được nhà thầu cung cấp trang thiết bị, đồ dùng khu nội trú; đồ dùng nhà ăn, nhà bếp để cấp cho các trường PTDT bán trú và các trường có học sinh bán trú với giá trúng thầu là 18.050 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị và bàn ghế học sinh: 3.033 triệu đồng
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp: 11.645 triệu đồng
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng cho học sinh nội trú: 3.372 triệu đồng.
- Số kinh phí còn lại là 95 triệu đồng (*kinh phí tiết kiệm trong đấu thầu mua sắm tài sản*).

Hiện tại, nhà thầu trúng thầu đang cung cấp trang thiết bị đồ dùng đến các trường PTDTBT ở 6 huyện miền núi: Tây Trà, Trà Bông, Sơn Tây, Sơn Hà, Ba Tơ và Minh Long và thực hiện giải ngân trong quý I năm 2020.

(Chi tiết như Phụ lục 01,02 đính kèm)

4. Triển khai thực hiện năm 2020:

Ngày 16/12/2019, UBND tỉnh có Quyết định số 990/QĐ-UBND về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn năm 2020 với kinh phí là 40.000 triệu đồng, trong đó kinh phí ngân sách Trung ương là 30.000 triệu đồng, kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh là 10.000 triệu đồng.

Trên cơ sở Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 23/7/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo đang triển khai thực hiện việc mua sắm, sửa chữa trong năm 2020, với kinh phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp nhà ăn nhà bếp và khu nội trú là 6.000 triệu đồng; kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị dạy học, mua sắm đồ dùng khu nội trú, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp cho các trường PTDT bán trú và các trường có học sinh bán trú theo học tại 6 huyện miền núi: Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Ba Tơ và Minh Long là 34.000 triệu đồng.

5. Những hạn chế và nguyên nhân

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, tỉnh còn gặp những hạn chế, khó khăn như sau:

- Quy định sử dụng đối đa kinh phí 15% tổng mức vốn của Chương trình để thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp, khu nội trú của học sinh là quá thấp so với nhu cầu của địa phương;

- Một số công cụ, dụng cụ, đồ dùng phục vụ nhà ăn, nhà bếp, khu nội trú chưa được cấp mã số hàng hóa, chính vì vậy rất khó khăn trong quá trình tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu mua sắm hàng hóa.

6. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo quan tâm xem xét:

- Nâng tỷ lệ sử dụng tối đa kinh phí của Chương trình để thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp, khu nội trú của học sinh, đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương.

- Cấp mã số một số công cụ, dụng cụ, đồ dùng phục vụ nhà ăn, nhà bếp, khu nội trú cho các địa phương trên cả nước để tạo kiện cho địa phương trong quá trình thực hiện công tác đấu thầu mua sắm hàng hóa.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXbthm47

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng

PHỤ LỤC 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Công văn số: 524 /UBND-KGVX ngày 15 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019
a	b	c	1	2	3	4
I	Trường PTDTBT (thuộc đối tượng Chương trình)					
1	Số trường PTDTBT	Trường		21		27
	Trong đó: - Trường PTDTBT Tiểu học	Trường		6		4
	- Trường PTDTBT Trung học cơ sở	Trường		15		23
2	Số học sinh được hưởng chính sách theo chế độ học sinh bán trú (Nghị định số 116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016)	Học sinh		2.900		2973
3	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường		16		10
4	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà		15		12
5	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu		16		12
6	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xuống cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà		13		10
7	Số khu nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Khu		16		8
	Tr.đó:					
	- Số phòng nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng		10		25
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng		0		30
II	Số trường phổ thông công lập ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có học sinh bán trú theo quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP					
1	Số trường phổ thông công lập thuộc đối tượng Chương trình (trường phổ thông có học sinh bán trú)	Trường		11		14
	Trong đó: - Trường Tiểu học	Trường		8		6
	- Trường Trung học cơ sở	Trường		3		8
2	Số học sinh được hưởng chính sách theo chế độ học sinh bán trú (Nghị định số 116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016)	Học sinh		8.100		8128
3	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường		11		5
4	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà		0		7

5	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu	0		7
6	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xưởng cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà	0		6
7	Số khu nội trú tạm, xưởng cấp được cải tạo sửa chữa	Khu	0		5
	Tr. đó:				
	- Số phòng nội trú tạm, xưởng cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng	0		20
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng	0		40
III	Tổng số kinh phí	Triệu đồng	13.316		37.200
1	Chia theo nguồn kinh phí				
	- NSTW	Triệu đồng	9.982		27.900
	- NSDP và đối ứng	Triệu đồng	3.334		9.300
2	Chia theo nội dung chi:				
a	Kinh phí mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng. Chia ra:	Triệu đồng	7.328		18.050
	- Kp trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Triệu đồng	4.427		3.033
	- Kp trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp	Triệu đồng	1.352		11.644
	- Kp trang thiết bị đồ dùng cho học sinh nội trú	Triệu đồng	1.549		3.372
b	Kinh phí cải tạo, sửa chữa. Chia ra:	Triệu đồng	5.988		18.124,70
	- Kp sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp	Triệu đồng	1.908		8.200,00
	- Kp sửa chữa cải tạo cho học sinh nội trú	Triệu đồng	4.080		9.924,70

5	Trưởng PTĐTBT THCS Trà Lãnh	Xã Trà Lãnh huyện Tây Trà	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	480/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	832	624	832	624	769,562	577,1715	769,562	577,1715
6	Trưởng PTĐTBT TH Trà Lãnh	Xã Trà Lãnh huyện Tây Trà	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	492/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	855	641,25	788,357	591,26775	773,892	580,419	773,892	580,419
7	Trưởng PTĐTBT THCS Trà Nham	Xã Trà Nham huyện Tây Trà	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	493/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	1697	1272,75	1480,613	1110,4598	1439,81	1079,8575	1439,81	1079,8575
8	Trưởng PTĐTBT THCS Trà Khê	Xã Trà Khê huyện Tây Trà	SC,MR 6P nhà ăn, nhà bếp	2019	480/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	2652	1989	2387,304	1790,478	2333,085	1749,81375	2333,085	1749,8138
9	Trưởng PTĐTBT THCS Trà Thanh	Xã Trà Thanh huyện Tây Trà	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	494/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	2044	1533	2018,73	1514,0475	1717,758	1288,3185	1717,758	1288,3185
10	Trưởng PTĐTBT THCS Trà Lâm	Xã Trà Lâm huyện Tây Trà	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	485/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	1400	1050	1368,244	1026,183	1244,15	933,1125	1244,15	933,1125
11	Trưởng PTĐTBT THCS Trà Hiệp	Xã Trà Hiệp huyện Tây Trà	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	1074/QĐ-SGDDT ngày 01/7/2019	2012	1509	1471,588	1103,691	1322,16	991,62	1322,16	991,62
12	Trưởng PTĐTBT THCS Trà Sơn	Xã Trà Sơn huyện Tây Trà	SC,MR nhà ở ban trù	2019	486/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	770	578	682,664	511,998	668,902	501,6765	668,902	501,6765
13	Trưởng PTĐTBT THCS Sơn Bua	Xã Sơn Bua huyện Sơn Tây	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	478/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	1050	787,5	870,512	652,884	857,005	642,75375	857,005	642,75375
14	Trưởng PTĐTBT THCS Sơn Tân	Xã Sơn Tân huyện Sơn Tây	SC,MR nhà ăn, nhà bếp, nhà ban trù	2019	481/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	900	675	855,599	641,69925	838,727	629,04525	838,727	629,04525
15	Trưởng PTĐTBT THCS Sơn Ba	Xã Sơn Ba huyện Sơn Hà	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	482/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	1050	787,5	952,236	714,177	939,6832	704,7624	939,6832	704,7624
16	Trưởng PTĐTBT THCS Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy huyện Sơn Hà	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	458/QĐ-SGDDT ngày 18/6/2019	1100	825	995,339	746,50425	979,501	734,62575	979,501	734,62575
17	Trưởng PTĐTBT THCS Long Môn	Xã Long Môn huyện Minh Long	SC,MR nhà ăn, nhà bếp	2019	484/QĐ-SGDDT ngày 13/6/2019	900	675	859,07	644,3025	847,474	635,6055	847,474	635,6055

18	Trường PTDTBT HTHCS Ba Giang	Xã Ba Giang huyện Ba Tô	SC,MR nhà án, nhà bếp	480/QĐ- SCDDT ngày 13/6/2019	450	337,5	445.338	334.0035	424.613	318.45975	445.338	334.0035	424.613	318.45975	424.613	318.45975	40.000	30.000
II	Dự án liên công mới giải đồn 2016 -2020	Các xã tại huyện Tây Trà, Trà Bông, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tô, tỉnh Quảng Ngãi		Số 990/QĐ- UBND ngày 13/12/2019	40.000	30.000											40.000	30.000